

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ năm, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí ngô hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	66,20		0,00	20.000	1.324.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	3,45		0,00	57.000	196.650		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,05		0,00	68.000	71.400		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	25.000	15.000		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,75		0,00	260.000	2.015.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Rau mồng toi	kg		19,00		18.000		342.000	
13	Ngao biển trắng	kg		12,70		29.000		368.300	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,50		16.000		56.000	
15	Su su (quả)	kg		14,00		11.000		154.000	
16	Bí ngô	kg		9,20		14.000		128.800	
17	Hành tây	kg		0,90		14.000		12.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		29,70		140.000		4.158.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mộng	kg		10,60		235.000		2.491.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		0,50		140.000		70.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		3,30		70.000		231.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.882.150</b>	<b>8.067.700</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 646 (- NT bé 53 - NT lớn: 125 MG: 468  
 Số dư đầu ngày -250 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.950.750 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.949.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 900 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.067.700 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 03 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

*huê*

*chinh*

*Mơ*

*Tuyết*

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê


Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỒNG GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH

Thứ năm, ngày 26 tháng 03 năm 2026

 Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí ngô hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	20,30	5,30	15,00	0,0	20.000	406.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	57.000	62.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Rau mồng tơi	kg	5,80	1,60	4,20		18.000	104.400	
13	Ngao biển trắng	kg	4,00	1,10	2,90		29.000	116.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,30	0,70		16.000	16.000	
15	Su su (quả)	kg	4,20	0,00	4,20		11.000	46.200	
16	Bí ngô	kg	2,90	1,70	1,20		14.000	40.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		14.000	4.200	
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	9,30	2,70	6,60		140.000	1.302.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,05	0,80	2,25		235.000	716.750	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,20	0,20	0,00		140.000	28.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,40	0,60		70.000	70.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.661.750</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 198 (- NT bé: 15 . NT lớn: 43 - MG: 140 )  
Số dư đầu ngày -550 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.662.450 đ  
Số tiền đã chi: 3.661.750 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.494 đ  
Số dư cuối ngày: 700 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐỜI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**  
Thứ năm, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí ngô hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,70	2,60	7,10	0,0	20.000	194.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,50	0,20	0,30	0,0	57.000	28.500	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Rau mồng tơi	kg	2,90	0,80	2,10		18.000	52.200	
13	Ngao biển trắng	kg	2,00	0,60	1,40		29.000	58.000	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,70	0,20	0,50		16.000	11.200	
15	Su su (quả)	kg	2,00	0,00	2,00		11.000	22.000	
16	Bí ngô	kg	1,40	0,80	0,60		14.000	19.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Hành tây	kg	0,10	0,10	0,00		14.000	1.400	
18	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,20	1,30	2,90		140.000	588.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,60	0,40	1,20		235.000	376.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,10	0,10	0,00		140.000	14.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.757.950</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON

Tổng số xuất ăn: 95 (- NT bé: 12 - NT lớn: 17 - MG: 66 )  
 Số dư đầu ngày -650 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.756.850 đ  
 Số tiền đã chi: 1.757.950 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.505 đ  
 Số dư cuối ngày: -1.100 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ năm, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng toi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí ngô hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	19,00	4,30	14,70	0,0	20.000	380.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,95	0,25	0,70	0,0	57.000	54.150	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,25	0,45	1,80	0,0	260.000	585.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	5,40	1,40	4,00		18.000	97.200	
13	Ngao biển trắng	kg	3,40	0,90	2,50		29.000	98.600	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,30	0,60		16.000	14.400	
15	Su su (quả)	kg	4,10	0,00	4,10		11.000	45.100	
16	Bí ngô	kg	2,50	1,40	1,10		14.000	35.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Hành tây	kg	0,30	0,30	0,00		14.000	4.200	
18	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	8,40	2,20	6,20		140.000	1.176.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,20	0,80	2,40		235.000	752.000	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,10	0,10	0,00		140.000	14.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	1,00	0,40	0,60		70.000	70.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.423.150</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 185 · NT bé: 12 · NT lớn: 35 - MG: 138 )  
Số dư đầu ngày 1.200 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.423.700 đ  
Số tiền đã chi: 3.423.150 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ  
Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 03 năm 2026



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ năm, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt gà rim cà rốt, hành mùi; Canh mồng tơi nấu ngao; Món xào: Su su xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt bò bí ngô hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò sốt hành tây hành, mùi; Canh bí ngô nấu thịt lợn nạc vai.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,20	4,00	13,20	0,0	20.000	344.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	25.000	3.750	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mồng tơi	kg	4,90	1,20	3,70		18.000	88.200	
13	Ngao biển trắng	kg	3,30	0,90	2,40		29.000	95.700	
14	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,90	0,20	0,70		16.000	14.400	
15	Su su (quả)	kg	3,70	0,00	3,70		11.000	40.700	
16	Bí ngô	kg	2,40	1,30	1,10		14.000	33.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
17	Hành tây	kg	0,20	0,20	0,00		14.000	2.800	
18	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	7,80	2,10	5,70		140.000	1.092.000	
19	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	2,75	0,60	2,15		235.000	646.250	
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	0,10	0,10	0,00		140.000	14.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,30	0,50		70.000	56.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.107.000</b>	<b>0</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 168 - NT bé: 14 - NT lớn: 30 - MG: 124 )  
 Số dư đầu ngày -250 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.107.750 đ  
 Số tiền đã chi: 3.107.000 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ  
 Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết